

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HAMICO**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

*kèm theo*

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



## NỘI DUNG

|  | Trang |
|--|-------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | 3-4   |
| <b>Báo cáo Kiểm toán</b>                   | 5-6   |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b> | 7-23  |
| Bảng cân đối kế toán                       | 7-9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11    |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 12    |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 13-23 |

11/1/2015

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/13/2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 38/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 215/UBCK-GP ngày 18/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận cho công ty rút bớt nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán; Giấy phép sửa đổi số 372/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 16/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/03/2011 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico và thay đổi trụ sở chính đến số 7, Ngõ 2, Đường 80, Tõ 80, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội; Giấy phép điều chỉnh số 111/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 9 năm 2012 về việc thay đổi trụ sở chính đến số 15, Lô B, Khu ĐTM Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 22.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty: Số 15, Lô B, Khu ĐTM Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là (1.815.534.666) VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2013 là (8.390.334.164) VND.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Ngọc Dương | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Thọ  | Thành viên |
| Ông Vũ Thành Huy    | Thành viên |

#### Ban Giám đốc

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đinh Ngọc Dương | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Thọ  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Thành Huy    | Phó Tổng Giám đốc |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.



### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Dương





Số: 29 /2014/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico được lập ngày 20/03/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.3, Công ty đã không thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này, mức trích lập dự phòng cần phải trích lập theo tính toán của Kiểm toán viên là 3.720.936.892 VND. Do đó làm giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và tăng lợi nhuận trong năm một khoản tương ứng.

#### Trụ sở chính:

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính  
Đường Hoàng Đạo Thúy - P. Trung Hòa - Q. Cầu Giấy - TP. Hà Nội  
VPGD: P1501 - 17T5 - Đường Hoàng Đạo Thúy - TP. Hà Nội  
Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084  
Email: info@aat.com.vn - Website: http://www.aat.com.vn - Tax Code: 0102283607

5

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:  
Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center,  
Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.3979 8188 - Fax: 84.8.3979 8189  
Email: aat-hcm@aat.com.vn

Như đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.8, Công ty đã không trích khấu hao tài sản cố định hữu hình không phục vụ sản xuất kinh doanh số tiền là 53.458.353 VND. Do đó làm giảm giá trị hao mòn lũy kế và tăng lợi nhuận trong năm một khoản tương ứng.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN  
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**



**Nguyễn Xuân Hoà**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0909-2013-141-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Đại Hùng**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1000-2013-141-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        |             | <b>10.530.984.817</b> | <b>10.131.355.900</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      |             | <b>747.439.344</b>    | <b>117.260.940</b>    |
| 111   | 1. Tiền   | V.01        | 747.439.344           | 117.260.940           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                     |             | -                     | -                     |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | V.02        | -                     | -                     |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>9.768.719.233</b>  | <b>9.999.338.233</b>  |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                            |             | 53.350.000            | 176.150.000           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                        |             | 2.273.495.450         | 2.381.314.450         |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       |             | -                     | -                     |
| 135   | 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       |             | -                     | -                     |
| 138   | 5. Các khoản phải thu khác                        | V.03        | 7.441.873.783         | 7.441.873.783         |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         |             | -                     | -                     |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           |             | -                     | -                     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                   | V.04        | -                     | -                     |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   |             | <b>14.826.240</b>     | <b>14.756.727</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     |             | 8.106.240             | 8.036.727             |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | V.05        | 6.720.000             | 6.720.000             |
| 157   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     |             | -                     | -                     |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                          |             | -                     | -                     |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         |             | <b>3.961.320.999</b>  | <b>6.289.145.678</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              |             | -                     | -                     |
| 213   | 3. Phải thu dài hạn nội bộ                        | V.06        | -                     | -                     |
| 218   | 4. Phải thu dài hạn khác                          | V.07        | -                     | -                     |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>1.007.118.177</b>  | <b>1.009.569.093</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | V.08        | 1.007.118.177         | 1.009.569.093         |
| 222   | - Nguyên giá                                      |             | 1.672.803.376         | 2.099.231.585         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (665.685.199)         | (1.089.662.492)       |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | V.09        | -                     | -                     |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                        | V.10        | -                     | -                     |
| 228   | - Nguyên giá                                      |             | 176.000.000           | 192.986.900           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (176.000.000)         | (192.986.900)         |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | V.11        | -                     | -                     |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | V.12        | -                     | -                     |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | V.14        | <b>2.645.300.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                            |             | 2.807.321.181         | 5.000.000.000         |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | (162.021.181)         | -                     |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>308.902.822</b>    | <b>279.576.585</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | V.15        | -                     | 275.134.785           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | V.22        | -                     | -                     |
| 263   | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                 |             | 11.000                | 11.000                |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                           |             | 308.891.822           | 4.430.800             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>14.492.305.816</b> | <b>16.420.501.578</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>882.639.980</b>    | <b>995.301.076</b>    |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>882.639.980</b>    | <b>995.301.076</b>    |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | V.16        | 424.200.000           | 594.200.000           |
| 312   | 2. Phải trả người bán                            |             | 21.660.000            | 21.660.000            |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                      |             | -                     | 22.000.000            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | V.17        | 98.373.192            | 93.390.838            |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                       |             | -                     | -                     |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                              | V.18        | -                     | -                     |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                               |             | -                     | -                     |
| 319   | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | V.19        | 338.406.788           | 264.050.238           |
| 320   | 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      |             | -                     | -                     |
| 321   | 10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi cổ phiếu      |             | -                     | -                     |
| 322   | 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       |             | -                     | -                     |
| 323   | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | -                     | -                     |
| 327   | 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   |             | -                     | -                     |
| 328   | 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            |             | -                     | -                     |
| 329   | 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   |             | -                     | -                     |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                            |             | -                     | -                     |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                    |             | -                     | -                     |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | V.20        | -                     | -                     |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                         |             | -                     | -                     |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                             | V.21        | -                     | -                     |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | V.22        | -                     | -                     |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 |             | -                     | -                     |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     |             | -                     | -                     |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | V.34        | -                     | -                     |
| 339   | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          |             | -                     | -                     |
| 359   | 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư |             | -                     | -                     |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>13.609.665.836</b> | <b>15.425.200.502</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>V.23</b> | <b>13.609.665.836</b> | <b>15.425.200.502</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     |             | 22.000.000.000        | 22.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | -                     | -                     |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | -                     | -                     |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              |             | -                     | -                     |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | -                     | -                     |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                        |             | -                     | -                     |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (8.390.334.164)       | (6.574.799.498)       |
| 430   | <b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>             |             | -                     | -                     |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>14.492.305.816</b> | <b>16.420.501.578</b> |



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|-------------|------------|
| 001   | 1. Tài sản thuê ngoài                                 |             | -           | -          |
| 002   | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công        |             | -           | -          |
| 003   | 3. Tài sản nhận ký cược                               |             | -           | -          |
| 004   | 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                |             | -           | -          |
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại                                  |             | -           | -          |
| 006   | 6. Chứng khoán lưu ký                                 |             | -           | -          |
| 050   | 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết |             | -           | -          |
| 082   | 8. Chứng khoán lưu ký của khách                       |             | -           | -          |
| 083   | 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán    |             | -           | -          |
| 084   | 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá                  |             | -           | -          |

Người lập

*Thom*

Lê Minh Thom

Phụ trách kế toán

*Ull*

Nguyễn Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



*Đinh Ngọc Dương*

Đinh Ngọc Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                   | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước   |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------|
| 01    | 1. Doanh thu                               | VI.26       | 292.959.233     | 596.651.587 |
|       | Trong đó                                   |             | -               | -           |
| 01.5  | - Doanh thu hoạt động tư vấn               |             | 292.636.000     | 596.273.190 |
| 01.9  | - Doanh thu khác                           |             | 323.233         | 378.397     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu            | VI.27       | -               | -           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | VI.28       | 292.959.233     | 596.651.587 |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh            | VI.29       | 179.285.455     | 137.857.485 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh  |             | 113.673.778     | 458.794.102 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính           | VI.30       | 10.637          | -           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                       | VI.31       | 1.140.674.615   | -           |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                |             | -               | -           |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                        |             | -               | -           |
| 25    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp            |             | 797.302.413     | 445.731.645 |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | (1.824.292.613) | 13.062.457  |
| 31    | 8. Thu nhập khác                           |             | 21.655.711      | -           |
| 32    | 9. Chi phí khác                            |             | 12.897.764      | 8.325.788   |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                         |             | 8.757.947       | (8.325.788) |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      |             | (1.815.534.666) | 4.736.669   |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành            | VI.32       | -               | -           |
| 52    | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại             | VI.33       | -               | -           |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                |             | (1.815.534.666) | 4.736.669   |
| 70    | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)           | VI.23       | (825)           | 2           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

*Thom*

Lê Minh Thom

Phụ trách kế toán

*Ue*

Nguyễn Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



*Đinh Ngọc Dương*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số  | Chi tiêu  | TM | Năm nay              | Năm trước              |
|--|---|----|----------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |   |    |                      |                        |
| 01 1.  | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh  |    | 417.700.000          | 540.919.995            |
| 02 2.  | Tiền chi hoạt động kinh doanh   |    | (64.093.410)         | (153.000.000)          |
| 05 3.  | Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán  |    |                      |                        |
| 06 4.  | Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng   |    |                      |                        |
| 07 5.  | Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng   |    |                      |                        |
| 08 6.  | Tiền thu bán chứng khoán phát hành  |    |                      |                        |
| 09 7.  | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán  |    |                      |                        |
| 10 8.  | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |    |                      | (20.278.111)           |
| 11 9.  | Tiền chi trả cho người lao động   |    | (384.267.000)        | (315.097.600)          |
| 12 10.   | Tiền chi trả lãi vay  |    |                      |                        |
| 13 11.   | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   |    | -                    | (11.301.432)           |
| 14 12.   | Tiền thu khác   |    | 21.665.711           | 5.010.560.000          |
| 15 13.   | Tiền chi khác   |    | (421.869.929)        | (56.733.093)           |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |    | <b>(430.864.628)</b> | <b>4.995.069.759</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |   |    |                      |                        |
| 21 1.  | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |    | -                    | -                      |
| 22 2.  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |    | -                    | -                      |
| 23 3.  | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |    | (1.116.466.968)      | -                      |
| 24 4.  | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |    | 2.347.510.000        | -                      |
| 25 5.  | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |    | -                    | (5.000.000.000)        |
| 26 6.  | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |    | -                    | -                      |
| 27 7.  | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |    | -                    | -                      |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |    | <b>1.231.043.032</b> | <b>(5.000.000.000)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |    |                      |                        |
| 31 1.  | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |    | -                    | -                      |
| 32 2.  | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |    | -                    | -                      |
| 33 3.  | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |    |                      | 420.000.000            |
| 34 4.  | Tiền chi trả nợ gốc vay   |    | (170.000.000)        | (343.000.000)          |
| 35 5.  | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |    | -                    | -                      |
| 36 6.  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |    | -                    | -                      |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     |    | <b>(170.000.000)</b> | <b>77.000.000</b>      |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |    | <b>630.178.404</b>   | <b>72.069.759</b>      |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  |    | <b>117.260.940</b>   | <b>45.191.181</b>      |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 |    |                      |                        |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   |    | <b>747.439.344</b>   | <b>117.260.940</b>     |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Thom

Ue



Lê Minh Thom

Nguyễn Thị Thu Trang

Đinh Ngọc Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh, dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/13/2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 38/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 215/UBCK-GP ngày 18/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận cho công ty rút bớt nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán; Giấy phép sửa đổi số 372/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23/11/2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 16/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/03/2011 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico và thay đổi trụ sở chính đến số 7, Ngõ 2, Đường 80, Tổ 80, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội; Giấy phép điều chỉnh số 111/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 9 năm 2012 về việc thay đổi trụ sở chính đến số 15, Lô B, Khu ĐTM Đại Kim, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội.

Vốn điều lệ: 22.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty: Số 15, Lô B, Khu ĐTM Đại Kim, Q.Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán.

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC, Thông tư số 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 162/2010/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, các hướng dẫn sửa đổi bổ sung và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.



**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán: Kế khai thường xuyên;

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |          |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 6- 8 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 3-5 năm  |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư****5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2013, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.



**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phân phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 13. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

##### *a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**15. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở tỉnh Hà Nam, Nam Định và TP Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HAMICO**

Địa chỉ: Số 15 Lô B, KDTM Đại Kim, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                           | Số dư đầu năm         |                       | Số tăng/giảm     |                        | Số dư cuối năm        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước        | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay               |
|                                    |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 22.000.000.000        | 22.000.000.000        |                  |                        | 22.000.000.000        | 22.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần            |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu         |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ   |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ                    |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển           |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính          |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| hữu                                |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối       | (6.579.536.167)       | (6.574.799.498)       | 4.736.669        | (1.815.534.666)        | (6.574.799.498)       | (8.390.334.164)       |
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | (6.579.536.167)       | (6.574.799.498)       | 4.736.669        |                        |                       | (6.574.799.498)       |
| Lợi nhuận chưa phân phối năm nay   |                       |                       |                  |                        |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.420.463.833</b> | <b>15.425.200.502</b> | <b>4.736.669</b> | <b>(1.815.534.666)</b> | <b>15.425.200.502</b> | <b>13.609.665.836</b> |

Người lập biên

Thom

Lê Minh Thom

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Dương



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Tiền</i>                            | <i>747.439.344</i> | <i>117.260.940</i> |
| Tiền mặt tại quỹ                       | 681.704.582        | 103.771.622        |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 65.734.762         | 13.489.318         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>747.439.344</b> | <b>117.260.940</b> |

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 . Các khoản phải thu khác

|                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chu Hoàng Anh (*)                   | -                    | 902.592.693          |
| Phạm Chung Anh (*)                  | -                    | 5.855.572.392        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh | 172.408.698          | 172.408.698          |
| Đàm Quốc Hùng (*)                   | -                    | 500.000.000          |
| Phải thu khác                       | 7.269.465.085        | 11.300.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.441.873.783</b> | <b>7.441.873.783</b> |

(\*) Khoản này phát sinh từ hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết năm 2008 giữa Ông Chu Hoàng Anh - Tổng Giám đốc Công ty (miễn nhiệm ngày 23/11/2010) và Ông Phạm Chung Anh- Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 02/10/2008) với Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh. Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh hoàn trả lại toàn bộ số cổ phiếu chưa niêm yết cho ông Chu Hoàng Anh và ông Phạm Chung Anh vì đến thời điểm hiện tại chưa đầy đủ giấy tờ pháp lý. Trong năm 2013 Ông Chu Hoàng Anh, Ông Phạm Chung Anh, Ông Đàm Quốc Hùng đã chuyển nhượng cổ phần của mình cho các cổ đông khác kèm theo các khoản nợ trên.

Tại thời điểm ngày 31/12/2013 Công ty không tiến hành đánh giá và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

4 . Hàng tồn kho

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                                     | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 6.720.000          | 6.720.000         |
| Thuế khác                           |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.720.000</b>   | <b>6.720.000</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 . Phải thu nội bộ

7 . Phải thu dài hạn khác

8 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                     | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng          |
|------------------------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>         |                     |                                   |                              |               |
| 1. Số dư đầu năm             | 2.099.231.585       | -                                 | -                            | 2.099.231.585 |
| 2. Số tăng trong năm         | -                   | -                                 | -                            | -             |
| 3. Số giảm trong năm         | 426.428.209         | -                                 | -                            | 426.428.209   |
| - Giảm khác                  | 426.428.209         | -                                 | -                            | 426.428.209   |
| 4. Số dư cuối năm            | 1.672.803.376       | -                                 | -                            | 1.672.803.376 |
| <b>II. Giá trị HM lũy kế</b> |                     |                                   |                              |               |
| 1. Số dư đầu năm             | 1.089.662.492       | -                                 | -                            | 1.089.662.492 |
| 2. Số tăng trong năm         | 7.352.748           | -                                 | -                            | 7.352.748     |
| - Trích khấu hao             | 7.352.748           | -                                 | -                            | 7.352.748     |
| 3. Số giảm trong năm         | 431.330.041         | -                                 | -                            | 431.330.041   |
| - Giảm khác                  | 431.330.041         | -                                 | -                            | 431.330.041   |
| 4. Số dư cuối năm            | 665.685.199         | -                                 | -                            | 665.685.199   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>  |                     |                                   |                              |               |
| 1. Đầu năm                   | 1.009.569.093       | -                                 | -                            | 1.009.569.093 |
| 2. Cuối năm                  | 1.007.118.177       | -                                 | -                            | 1.007.118.177 |

Trong năm, Công ty đã không trích khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh ;

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu                             | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                   |                   |             |
| 1. Số dư đầu năm                     | 192.986.900       | -                 | 192.986.900 |
| 2. Số tăng trong năm                 | -                 | -                 | -           |
| 3. Số giảm trong năm                 | 16.986.900        | -                 | 16.986.900  |
| - Giảm khác                          | 16.986.900        | -                 | 16.986.900  |
| 4. Số dư cuối năm                    | 176.000.000       | -                 | 176.000.000 |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |             |
| 1. Số dư đầu năm                     | 192.986.900       | -                 | 192.986.900 |
| 2. Số tăng trong năm                 | -                 | -                 | -           |
| - Trích khấu hao                     | -                 | -                 | -           |
| 3. Số giảm trong năm                 | 16.986.900        | -                 | 16.986.900  |
| - Giảm khác                          | 16.986.900        | -                 | 16.986.900  |
| 4. Số dư cuối năm                    | 176.000.000       | -                 | 176.000.000 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                   |                   |             |
| 1. Đầu năm                           | -                 | -                 | -           |
| 2. Cuối năm                          | -                 | -                 | -           |

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư



13 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND) |
|----------------------------|--|--|
| a) Cửa Công ty Chứng khoán | 519.500                                  | 3.466.506.353  |
| - Cổ phiếu                 | 519.500                                  | 3.466.506.353  |
| - Trái phiếu               |  |  |
| b) Cửa người đầu tư        | -  | -  |
| - Cổ phiếu                 | -  | -  |
| - Trái phiếu               | -  | -  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>519.500</b>                           | <b>3.466.506.353</b>                                   |

14 . Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu  | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá trị thị trường | Tổng giá trị theo giá thị trường |
|---|----------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------|
| <i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2013</i> |          |                         |                           |                                  |
| Đầu tư cổ phiếu   |          | 2.807.321.181           | (162.021.181)             | 2.645.300.000                    |
| C.ty CP Khoáng sản  |          |                         |                           |                                  |
| Luyện kim màu (*)   | 200.000  | 2.000.000.000           |                           | 2.000.000.000                    |
| C.ty CP Tập đoàn  |          |                         |                           |                                  |
| Khoáng sản Hamico   | 119.500  | 807.321.181             | (162.021.181)             | 645.300.000                      |
| <b>Cộng</b>   |          | <b>2.807.321.181</b>    | <b>(162.021.181)</b>      | <b>2.645.300.000</b>             |

(\*) Đến ngày 19/02/2014, cổ phiếu này mới niêm yết trên HNX, mã chứng khoán là KSK, giá giao dịch bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính này (20/03/2014) là 15.600đ/CP.

15 . Chi phí trả trước dài hạn

|                           | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | -                  | 275.134.785        |
| <b>Cộng</b>               | <b>-</b>           | <b>275.134.785</b> |

16 . Vay ngắn hạn

|                     | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ       | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ    | Số dư cuối kỳ      |
|---------------------|--------------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| Vay cá nhân         |              | 594.200.000        |                 | 170.000.000        | 424.200.000        |
| Ông Nguyễn Xuân Mai |              | 424.200.000        |                 |                    | 424.200.000        |
| Ông Đinh Ngọc Dương |              | 50.000.000         |                 | 50.000.000         | -                  |
| Ông Nguyễn Văn Thọ, |              | 120.000.000        |                 | 120.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>         |              | <b>594.200.000</b> |                 | <b>170.000.000</b> | <b>424.200.000</b> |

17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế GTGT đầu ra      | 39.132.924         | 34.150.570        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 59.240.268         | 59.240.268        |
| <b>Cộng</b>           | <b>98.373.192</b>  | <b>93.390.838</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả

19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội                   | 73.008.000         | 85.455.000         |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 6.084.000          | 7.270.600          |
| Bảo hiểm y tế                     | 13.689.000         | 16.358.850         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 245.625.788        | 154.965.788        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>338.406.788</b> | <b>264.050.238</b> |

20 . Phải trả dài hạn nội bộ

21 . Vay và nợ dài hạn

22 . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

23 . Vốn chủ sở hữu

|   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế  | (1.815.534.666) | 4.736.669        |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | -               | -                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông   | (1.815.534.666) | 4.736.669        |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ  | 2.200.000       | 2.200.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>(825)</b>    | <b>2,2</b>       |

24 . Nguồn kinh phí

25 . Tài sản thuê ngoài

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

26 . Doanh thu khác

|                        | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------------|----------------|------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi | 323.233        | 378.397          |
| Doanh thu khác         | -              | -                |
| <b>Cộng</b>            | <b>323.233</b> | <b>378.397</b>   |

27 . Các khoản giảm trừ doanh thu

28 . Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ

29 . Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

|                          | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động tư vấn | 179.285.455        | 137.857.485        |
| <b>Cộng</b>              | <b>179.285.455</b> | <b>137.857.485</b> |

30 . Doanh thu hoạt động tài chính

|              | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 10.637         | -                |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.637</b>  | <b>-</b>         |

31 . Chi phí tài chính

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|--|----------------------|------------------|
| Lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.140.674.615        | -                |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.140.674.615</b> | <b>-</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HAMICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 15 Lô B, KĐT M Đại Kim, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

- 32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 33 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Đơn vị tính: VND

|                                | Giá trị sổ kế toán    |                      |                       |          |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|                                | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |          |
|                                | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>34.1. Tài sản tài chính</b> |                       |                      |                       |          |
| Tiền và các khoản tương        | 747.439.344           |                      | 117.260.940           |          |
| Phải thu khách hàng            | 53.350.000            |                      | 176.150.000           | -        |
| Trả trước cho người bán        | 2.273.495.450         |                      | 2.381.314.450         |          |
| Phải thu khác                  | 7.441.873.783         |                      | 7.441.873.783         | -        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn      | -                     | -                    | -                     | -        |
| Đầu tư tài chính dài hạn       | 2.807.321.181         | (162.021.181)        | 5.000.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>13.161.458.577</b> | <b>(162.021.181)</b> | <b>15.116.599.173</b> |          |

**34.2. Nợ phải trả tài chính**

|                          | Giá trị sổ kế toán |                    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Vay và nợ ngắn hạn       | 424.200.000        | 594.200.000        |
| Phải trả người bán       | 21.660.000         | 21.660.000         |
| Người mua trả tiền trước | -                  | 22.000.000         |
| Chi phí phải trả         | -                  | -                  |
| Phải trả khác            | 338.406.788        | 264.050.238        |
| Vay và nợ dài hạn        | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>784.266.788</b> | <b>901.910.238</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp là tư vấn tài chính và khu vực địa lý của Công ty chỉ phân bố ở Hà Nam, Nam Định và Hà Nội. Do đó Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận.

**VII . Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII . Những thông tin khác**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc

|  | Năm nay    | Năm trước  |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
|  | 77.040.000 | 77.040.000 |

**2 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

*Thom*

*lll*

Lê Minh Thom

Nguyễn Thị Thu Trang



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Dương